

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 287/QĐ-UBND

*Phú Yên, ngày 06 tháng 02 năm 2013*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Bảng xếp loại đường bộ các tuyến Tỉnh lộ và Huyện lộ tỉnh Phú Yên để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô năm 2013**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17/6/2005 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành quy định xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ;

Căn cứ vào việc tăng cường sửa chữa cầu đường, việc thực hiện các dự án nâng cấp, cải tạo trong thời gian qua và xét tình hình thực tế đường bộ hiện nay trên hệ thống đường Tỉnh lộ và Huyện lộ tỉnh Phú Yên năm 2012;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải (tại Tờ trình số 14/SGTVT-HTGT ngày 28/01/2013),

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng xếp loại đường bộ các tuyến Tỉnh lộ và Huyện lộ tỉnh Phú Yên để tính cước vận tải đường bộ bằng ô tô năm 2013”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2013.

**Điều 3.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành trong tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Trúc**

**BẢNG XẾP LOẠI ĐƯỜNG BỘ**  
**TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH LỘ VÀ HUYỆN LỘ TỈNH PHÚ YÊN**  
**ĐỂ TÍNH CƯỚC VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ BẰNG Ô TÔ NĂM 2013**  
*(Kèm theo Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 06/02/năm 2013*  
*của UBND tỉnh Phú Yên)*

Địa phận	Tên tuyến từ Km đến Km	Chiều dài (km)	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Ghi chú
Các tuyến Tỉnh lộ Phú Yên	<b>Tuyến ĐT641:</b>	<b>35,55</b>				<b>35,55</b>			
	Km00+000 - Km35+545	35,55				35,55			
	<b>Tuyến ĐT642:</b>	<b>40,75</b>				<b>30,75</b>	<b>10,00</b>		
	Km00+000 - Km10+000	10,00					10,00		
	Km10+000 - Km40+752	30,75				30,75			
	<b>Tuyến ĐT643:</b>	<b>45,00</b>				<b>45</b>			
	Km00+000 - Km30+000	30,00				30			Đang triển khai thi công mặt đường
	Km30+000 - Km45+000	15,00				15			
	<b>Tuyến ĐT644:</b>	<b>34,35</b>				<b>5</b>	<b>18,35</b>	<b>11,00</b>	Đang triển khai thi công từ Km0 - Km10 và Km18 - Km22
	Km00+000-Km5+000	5,00				5,00			
	Km5+000-Km10+000	5,00						5,00	
	Km10+000 - Km16+000	6,00					6,00		
	Km16+000 - Km22+000	6,00						6,00	
	Km22+000-Km34+346	12,35					12,35		
	<b>Tuyến ĐT645:</b>	<b>8,95</b>				<b>8,95</b>			
	Km00+000-Km8+950	8,95				8,95			
	<b>Tuyến ĐT646:</b>	<b>32,00</b>					<b>18,00</b>	<b>14,00</b>	
	Km00+000 - Km18+000	18,00					18,00		
	Km18+000 - Km32+000	14,00						14,00	
	<b>Tuyến ĐT647:</b>	<b>30,75</b>						<b>15,00</b>	<b>15,75</b>
Km00+000 - Km15+000	15,00						15,00		
Km15+000-Km30+747	15,75							15,75	
<b>Tuyến ĐT649:</b>	<b>35,60</b>					<b>35,60</b>			

	Km00+000 - Km35+600	35,60				35,60			
	<b>Tuyến ĐT650:</b>	<b>20,80</b>				<b>20,80</b>			
	Km00+000 - Km12+000	12,00				12,00			
	Km12+000 - Km20+800	8,80				8,80			Đang thi công mặt đường
	<b>Tuyến ĐT645B:</b>	<b>3,15</b>				<b>3,15</b>			
	Km0 (Giao QL29) - Km3+150 (Giao QL1)	3,15				3,15			
	<b>An Phú - An Hải - Gành Đá Đĩa:</b>	<b>25,84</b>			<b>13,75</b>	<b>12,09</b>			
	Km00+00-Km13+753	13,75			13,75				
	Km13+753 - Km25+844,28	12,09				12,09			Đang thi công cầu An Hải
<b>Thị xã Sông Cầu</b>	1- Nguyễn Hồng Sơn	5,75				5,75			
	2- Chánh Lộc - Diêm Trường (ĐH02)	4,52				4,52			
	3- Trung Trinh - Vũng La (ĐH03)	13,98				13,98			Đi trùng tuyến Trung Trinh - Vũng Me đến tại Km11+500
	4- Trung Trinh - Vũng Me	14,6				14,60			Đi trùng tuyến Trung Trinh - Vũng La đến tại Km11+500
	5- Hòa Hiệp - Từ Nham (ĐH05)	12,5				12,5			
	6- Bình Thạnh-Đá Giăng (ĐH08)	13,44						13,44	
	7- Mỹ Lương - Hảo Nghĩa - Hảo Danh (ĐH01)	12						12,00	
	8- Hòa Phú - Hòa Thọ- Hòa Thạnh - Hòa lợi	8,141						8,14	
	9- Lệ Uyên - Bình Thạnh (ĐH09)	6,954						6,95	
	10- Phạm Văn Đồng	5,25			5,25				

<b>Huyện Đồng Xuân</b>	1- La Hai - Đồng Hội	<b>18,00</b>				<b>10,65</b>	<b>7,35</b>	
	Km00+000 - Km10+650	10,65				10,65		
	Km10+650 - Km18+000	7,35					7,35	
	2- Phước Lộc - A20	<b>7,30</b>				<b>3,00</b>	<b>4,30</b>	
	Km0+00 - Km3+00	3,00				3,00		
	Km3+00 - Km7+300	4,30					4,30	
	3- Lãnh Vân - Làng Đồng	12,00					12,00	
	4- Phú Lợi - Làng Đồng	6,00					6,00	
	5- Phú Lợi-Phú Hải	12,00					12,00	
	6- Long Hà - Phước Lộc	2,93					2,93	
	7- Thạnh Đức - Gò ổi	2,45					2,45	
	8- Lãnh Vân - Hà Rai	2,50					2,50	
	9- Lãnh Trường - Da Dù	6,60				6,6		
<b>Huyện Tuy An</b>	1- ĐH31	<b>28,00</b>				<b>15,00</b>	<b>13,00</b>	
	Km0+00 - Km15+00	15,00				15,00		
	Km15+00 - Km28+00	13,00					13,00	
	2- ĐH32	8,00				8,00		
<b>Thành phố Tuy Hòa</b>	1- Xã Lộ 20	10,20				10,20		
	2- Phú Vang - Thượng Phú	4,00				4,00		
	3- Phú Vang - Quan Quang	4,30				4,30		
<b>Huyện Phú Hòa</b>	1- ĐH21	5,50				5,50		
	2- ĐH22	16,00				16,00		
	3- ĐH25	9,20				9,20		
	4- Hòa An - Hòa Thắng - thị trấn Phú Hòa	10,20				10,20		
	5- Phong Hậu - Nhất Sơn	5,50					5,50	
	6- Dọc Kênh N1	16,00					16,00	
	7- Dọc Kênh N3	10,00					10,00	
<b>Huyện Sơn Hòa</b>	1- ĐH51	18,17					18,17	
	2- ĐH52	5,50					5,50	
	3- ĐH53	19,56				19,56		
	4- ĐH54	8,80				8,80		

	5- ĐH56	9,90				9,90			
	6- ĐH57	8,50				8,50			
	7- ĐH59	8,50				8,50			
	8- Đường 24/3	8,50			8,50				
	9- QL25 - Đập Thầy Mùoi	5,00						5,00	
	10- Nguyễn Cam - Hồ Cối	5,00						5,00	
	11- Đường Hòa Trinh - Hòa Thuận	6,00						6,00	
	12- Đường UBND xã Buôn Đá Bàn - Buôn Gia Trụ	6,00						6,00	
	13- Đường UBND xã Buôn Ma Giấy	5,00						5,00	
	14- Đường UBND xã Cà Lúi-Krông Bông	6,50						6,5	
<b>Huyện Đông Hòa</b>	1- Đường ngã ba Hòa Hiệp Trung đến giáp ranh Phường Phú Thạnh	6,70				6,70			
	2- Phú Khê - Phước Tân	8,20						8,20	
	3- Phú Khuê - Phước Giang	3,70						3,70	
	4- Phước Bình - Vĩnh Xuân	3,70						3,7	
<b>Huyện Tây Hòa</b>	1- ĐH71 (cầu Phước Nông - Hòa Tân Đông)	1,50						1,50	
	2- ĐH73 (Chợ chiều - Hồ Hóc Rằm)	7,20						7,20	
	3- ĐH74 (Ga Gò Mằm - nhà 5 Bình)	4,50						4,50	
	4- ĐH75 (Phú Thứ - Hòa Thịnh)	<b>12,00</b>							
	Km0+00 - Km6+00	6,00						6,00	
	Km6+00 - Km12+00	6,00				6,00			
	5- ĐH76 (Xuân Mỹ - Đập Suối Lạnh)	<b>12,80</b>							
	Km0+00 - Km8+00	8						8	
	Km8+00 - Km12+800	4,8							4,8
	6- ĐH77 (Lạc Chỉ - Hòa Thịnh)	3,50							3,50
7- ĐH78 (Phú Thuận - Mỹ Thành)	11,50								

	Km0+00 - Km6+00	6				6			
	Km6+00 - Km11+500	5,5				5,5			
	8- ĐH79 (UBND xã Hòa Mỹ Đông - Ga Hòn Sặc)	4				4			
	9- ĐH80 (Suối Mâm- Suối Phần)	3,2					3,20		
	10- ĐH81 (Kênh N6 - Hòa Đồng)	5					5,00		
	11- ĐH82 (Phú Nhiêu - Hòa Phong)	4,8				4,8			
	12- ĐH83 (Xếp Thông - Núi lá)	5,4				5,4			
	13- ĐH84 (Sơn Thành Đông - Cầu Bến Mít)	11,5				11,5			
	14- ĐH85 (Sơn Thọ - Sơn Nghiệp)	4				4			
<b>Huyện Sông Hinh</b>	1- Xã Eatrol - xã EaBar	15,00				15,00			
	2- Quốc lộ 29 - Sơn Giang	5,00				5,00			
	3- Quốc lộ 29 - EaBá - EaLâm	18,00				18,00			
	4- Quốc lộ 29 - xã EaLâm	14,00				14,00			
	5- Quốc lộ 29 - Đức Bình Đông	5,00				5,00			
	6- Thị trấn Hai Riêng - EaTrol	7,70				7,70			
	7- Xã EaBar - xã EaBá	8,50				8,50			
	8- Quốc lộ 29 - Thủy điện Sông Hinh	9,00				9,00			
	9- Quốc lộ 29 - xã EaBia	5,00				5,00			
	10- ĐT649 đi xã Sông Hinh	8,23				8,23			